



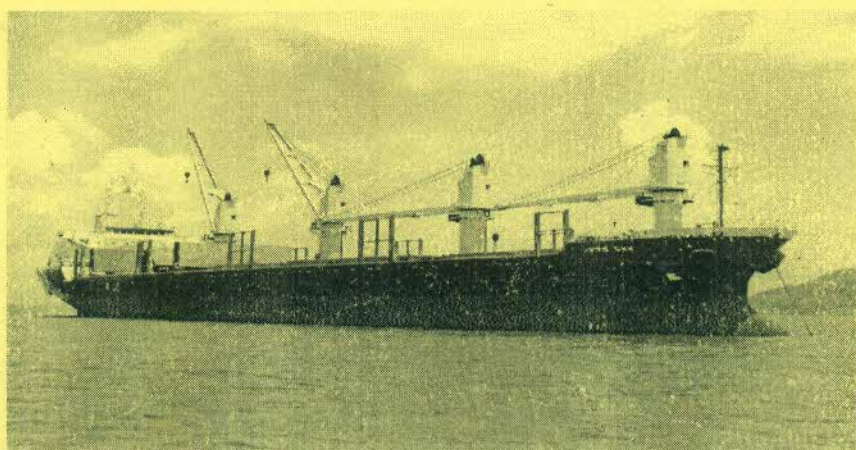
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

**MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2014**



*TP HCM 01/2015*

Số: 51 / TCKT

TPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2015

## MỤC LỤC

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### QUÝ IV NĂM 2014

Mục lục	Trang
	01
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/12/2014	02 - 04
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý IV/2014	05
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý IV/2014	06
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2014	07 - 32

#### Nơi nhận :

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM
- Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)
- Sở Tài chính TPHCM
- Cục Thống kê TPHCM
- Ngân hàng
- Hội đồng Quản trị Công ty
- Trưởng ban kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Kiểm soát nội bộ
- Phòng Đầu tư Phát triển
- Phòng TCKT (2 bản)





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>299.584.208.046</b>	<b>332.607.781.276</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>52.461.877.891</b>	<b>53.859.075.861</b>
1 - Tiền	111		20.461.877.891	21.859.075.861
2 - Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	32.000.000.000
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1 - Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>81.404.403.220</b>	<b>113.478.795.905</b>
1 - Phải thu của khách hàng	131	V.2	52.872.229.425	68.095.461.829
2 - Trả trước cho người bán	132	V.3	31.892.286.280	50.581.117.608
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	V.4	5.668.058.420	3.111.719.949
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.5	(9.028.170.905)	(8.309.503.481)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>93.956.899.457</b>	<b>103.220.941.355</b>
1 - Hàng tồn kho	141	V.6	93.956.899.457	103.220.941.355
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>71.761.027.478</b>	<b>62.048.968.155</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	26.453.660.935	13.010.014.592
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.991.834.732	29.675.252.251
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.8	1.264.416.632	45.918.490
5 - Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	12.051.115.179	19.317.782.822
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>2.313.137.059.240</b>	<b>2.430.007.901.225</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>362.010.720</b>
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	V.10	-	362.010.720



1	2	3	4	5
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.154.131.868.146</b>	<b>2.395.878.448.507</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	2.150.419.624.203	2.370.598.789.819
- Nguyên giá	222		3.771.757.951.821	3.771.726.041.821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.621.338.327.618)	(1.401.127.252.002)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.910.712.002	3.688.729.919
- Nguyên giá	228		7.734.145.325	7.599.224.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.823.433.323)	(3.910.494.628)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	801.531.941	21.590.928.769
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>159.005.191.094</b>	<b>33.767.441.998</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	41.050.050.426	32.424.939.798
2 - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	116.612.638.468	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	V.16	1.342.502.200	1.342.502.200
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.612.721.267.286</b>	<b>2.762.615.682.501</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.367.584.331.984</b>	<b>2.448.743.010.057</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>454.292.311.745</b>	<b>629.302.820.780</b>
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	202.360.834.580	308.765.822.847
2 - Phải trả người bán	312	V.18	173.807.082.315	200.586.478.849
3 - Người mua trả tiền trước	313	V.19	2.370.911.535	390.816.589
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	1.097.088.767	1.195.406.167
5 - Phải trả người lao động	315		21.053.341.879	39.097.453.576
6 - Chi phí phải trả	316	V.21	31.651.797.432	48.534.107.745
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	18.866.075.201	26.922.358.976
10 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.085.180.036	3.810.376.031
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.913.292.020.239</b>	<b>1.819.440.189.277</b>
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	V.23	1.495.082.905	6.898.298.464
3 - Phải trả dài hạn khác	333	V.24	8.404.589.178	8.404.589.178
4 - Vay và nợ dài hạn	334	V.25	1.893.303.790.024	1.780.413.858.043
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 - Doanh thu chưa thực hiện	338	V.26	10.088.558.132	23.723.443.592

1	2	3	4	5
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>236.286.964.055</b>	<b>305.572.189.546</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>236.286.964.055</b>	<b>305.572.189.546</b>
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.27	589.993.370.000	589.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413		306.000.000	306.000.000
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417		5.036.239.588	5.036.239.588
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418		5.073.245.457	5.073.245.457
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.898.917.929	4.974.534.903
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(369.109.066.919)	(299.899.458.402)
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	V.28	<b>8.849.971.247</b>	<b>8.300.482.898</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.612.721.267.286</b>	<b>2.762.615.682.501</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1 - Tài sản thuê ngoài			
2 - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4 - Nợ khó đòi đã xử lý	V.29	1.826.561.550	1.826.561.550
5 - Ngoại tệ các loại (USD)		673.653,37	810.798,54
6 - Ngoại tệ các loại (EUR)		1,04	0,38

Người lập biểu



Lê Kim Phụng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)**

(Dạng đầy đủ)

**QUÝ IV NĂM 2014**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.30	366.234.094.373	342.823.721.585	1.447.196.100.677	1.354.598.291.695
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.31	7.365.279.612	7.892.819.951	28.234.234.953	32.440.099.033
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.32	358.868.814.761	334.930.901.634	1.418.961.865.724	1.322.158.192.662
4 - Giá vốn hàng bán	11	V.33	365.099.045.647	354.872.953.841	1.498.974.908.114	1.439.369.879.673
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(6.230.230.886)	(19.942.052.207)	(80.013.042.390)	(117.211.687.011)
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.34	1.879.609.113	2.269.943.745	6.792.958.127	10.677.141.934
7 - Chi phí tài chính	22	V.35	18.259.611.498	16.016.127.145	36.795.963.359	51.739.684.564
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.502.540.936	(858.004.758)	11.316.630.078	22.621.410.363
8 - Chi phí bán hàng	24	V.36	5.700.156.335	6.004.927.225	24.440.402.270	29.160.062.779
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.37	13.605.524.327	12.708.995.917	49.675.681.817	50.563.597.884
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(41.915.913.933)	(52.402.158.749)	(184.132.131.709)	(237.997.890.304)
11 - Thu nhập khác	31	V.38	658.817.524	701.229.838	1.246.248.497	91.083.997.752
12 - Chi phí khác	32	V.39	847.594.656	471.577.010	1.819.168.753	76.578.978.209
13 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(188.777.132)	229.652.828	(572.920.256)	14.505.019.543
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(42.104.691.065)	(52.172.505.921)	(184.705.051.965)	(223.492.870.761)
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.40	290.907.752	34.469.404	567.706.671	289.035.864
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.41	(9.411.965.064)	-	(41.035.671.658)	(64.124.908)
17 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(32.983.633.753)	(52.206.975.325)	(144.237.086.978)	(223.717.781.717)
18 - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			244.444.483	(237.219.318)	549.488.349	(61.646.798)
19 - Lợi nhuận sau thuế (hợp nhất)			(33.228.078.236)	(51.969.756.007)	(144.786.575.327)	(223.656.134.919)
20 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu		V.42			(2.444,72)	(3.791,87)

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc




Trương Đình Sơn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**QUÝ IV NĂM 2014**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.435.713.102.053	1.301.838.662.065
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.112.895.356.105)	(1.007.965.639.156)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(233.853.779.214)	(210.990.204.312)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(11.347.959.861)	(19.607.934.903)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(275.038.392)	(1.931.744.106)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56.562.869.844	25.789.923.079
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(100.479.214.914)	(69.046.455.404)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>33.424.623.411</b>	<b>18.086.607.263</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS khác	21		(25.698.145.460)	(32.017.339.581)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	89.712.043.635
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.445.093.652	3.359.128.664
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(23.253.051.808)</b>	<b>61.053.832.718</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		471.262.933.678	725.038.359.854
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(464.777.989.964)	(777.320.240.088)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>6.484.943.714</b>	<b>(52.281.880.234)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>16.656.515.317</b>	<b>26.858.559.747</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>53.859.075.861</b>	<b>44.281.020.522</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b>	<b>61</b>		<b>(18.053.713.287)</b>	<b>(17.280.504.408)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>52.461.877.891</b>	<b>53.859.075.861</b>

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*

**1. KHÁI QUÁT DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 8 ngày 09 tháng 07 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

*Theo đó:*

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam  
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY  
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC  
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

*(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)*

**Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh  
Điện thoại : 08 39 404 271/125  
Fax : 08 39 404 711  
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>  
Email : [vtc-hcm@vitranschart.com.vn](mailto:vtc-hcm@vitranschart.com.vn)

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337  
Ngày niêm yết : 20/02/2009  
Ngày chính thức giao dịch : 26/02/2009

**Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:**

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu  
Số 65/C31 Đô Lương, Phường 11 Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  
Mã chi nhánh: 0300448709-005
2. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng  
Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng  
Mã chi nhánh: 0300448709-006



3. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn Địa chỉ: Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định  
Mã chi nhánh: 0300448709-008
4. Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC) Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh  
Mã chi nhánh: 0300448709-003
5. VP Đại diện tại Hà Nội Phòng 1101, tầng 11, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

**Danh sách và địa chỉ các công ty con:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	100%	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0309518598
2. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	56,67%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

**1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

**1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

- Chi phí lãi vay: Công ty hạch toán theo số thực chi trả trong kỳ báo cáo với số tiền khoảng 2,3 tỷ đồng. Tổng số lãi vay chưa tính vào chi phí tài chính quý 4/2014 ước là 36 tỷ đồng, do được phép phân bổ trả nợ từ 2016 trở đi.



- Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 4/2014, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, không trích giảm 75% chi phí khấu hao đội tàu theo công văn số 709/HHVN-TC ngày 05/04/2012 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và công văn số 148/BTC-TCDN của Bộ Tài chính.
- Tình trạng mất cân đối cung cầu vẫn đang tiếp diễn, nhu cầu than bị suy yếu từ Trung Quốc; lệnh cấm xuất khẩu quặng bauxite và quặng nickel thô của Indo có hiệu lực từ ngày 12/1/2014, thời tiết không thuận lợi, mùa đông khắc nghiệt kéo dài ở Mỹ;... đã khiến ngành vận tải biển - thước đo quan trọng sức khỏe của nền kinh tế thế giới vẫn chưa thể phục hồi. Chỉ số BHSI bình quân Quý 4/2014 ở mức 487 điểm, tăng 13% so với Quý 3/2014 và giảm 31% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu vận tải biển của Công ty Quý 4/2014 tăng gần 5% chủ yếu do tác động của thị trường.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### 2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

### 2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.5 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Kế toán máy, Công ty sử dụng phân hệ phần mềm kế toán trong hệ thống phần mềm ERP - SAP để ghi chép kế toán.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 3.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

### 3.2 Tiền và tương đương tiền:

**Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.



**3.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 31/12/2014 là:
 

USD:	21.370 đồng
EUR:	25.916 đồng
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

**3.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.



**3.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

**3.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 4/2014, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, không trích giảm 75% chi phí khấu hao đội tàu theo công văn số 709/HHVN-TC ngày 05/04/2012 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và công văn số 148/BTC-TCDN của Bộ Tài chính.

- \* Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

**3.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".



- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### 3.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

### 3.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

### 3.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.



Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

### 3.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### 3.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **3.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% (năm trước là 25%) trên thu nhập chịu thuế.  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.  
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### **3.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.  
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.



**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	439.742.995	339.229.696
+ Tiền mặt VNĐ	439.742.995	339.229.696
- Tiền gửi ngân hàng	20.022.134.896	21.519.846.165
+ Tiền gửi ngân hàng VNĐ	5.626.281.846	1.150.241.858
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	14.395.853.050	10.019.604.307
- Các khoản tương đương tiền (*)	32.000.000.000	32.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>52.461.877.891</b>	<b>53.859.075.861</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cụ thể:

*Ảnh hưởng bởi số tiền gửi tương đương tiền 32 tỷ đồng tại NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn CN Mạc Thị Bưởi - TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 43.04 MTB14 ngày 04/04/2014 và 58.05 MTB14 ngày 09/05/2014. Khoản này doanh nghiệp đang tạm thời chưa sử dụng do được cầm cố để vay các khoản vốn lưu động tại ngân hàng này.*

**2 Phải thu khách hàng**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khách hàng nước ngoài	22.521.629.073	34.003.867.469
Phải thu khách hàng trong nước	7.480.980.402	5.927.461.474
Phải thu khách hàng SSR	1.866.512.015	2.095.193.213
Phải thu khách hàng Pdimex	21.003.107.935	26.068.939.673
<b>Cộng</b>	<b>52.872.229.425</b>	<b>68.095.461.829</b>

**3 Trả trước cho người bán**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Trả trước người bán nước ngoài	27.003.617.884	48.396.881.100
Trả trước người bán trong nước	318.501.300	339.711.128
Trả trước người bán SSR	73.460.000	-
Trả trước người bán Pdimex	4.496.707.096	1.844.525.380
<b>Cộng</b>	<b>31.892.286.280</b>	<b>50.581.117.608</b>



**4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Phải thu khác	5.475.263.111	3.111.719.949
+ Văn phòng công ty	5.023.959.401	2.442.739.920
* Các khoản phải thu khác	3.568.289.936	1.190.844.015
* Hoàn phí bảo hiểm	1.455.669.465	1.251.895.905
+ Trung tâm SCC	455.340.582	363.792.221
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	2.216.243	2.592.983
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	91.280.002	171.443.006
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu		8.458.195
+ Phải thu khác SSR	75.507.046	36.023.852
+ Phải thu khác Pdimex	19.755.146	86.669.772
<b>Cộng</b>	<b>5.668.058.420</b>	<b>3.111.719.949</b>

**5 Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng nợ phải thu quá hạn chưa thanh toán	9.028.170.905	8.309.503.481
+ DP khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	9.028.170.905	8.309.503.481
<b>Cộng</b>	<b>9.028.170.905</b>	<b>8.309.503.481</b>

**6 Hàng tồn kho**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Nguyên vật liệu	73.490.832.760	83.676.953.525
- Công cụ dụng cụ	19.770.010.421	18.974.052.591
- Chi phí SXKD dở dang	696.056.276	569.935.239
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>93.956.899.457</b>	<b>103.220.941.355</b>

**7 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí công cụ, dụng cụ	100.130.153	42.320.715
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn	6.031.683.556	1.095.793.171
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	19.598.814.887	10.998.889.309
- Chi phí phân bổ khác	67.469.189	68.863.353
- Chi phí trả trước ngắn hạn của các chi nhánh	500.972.256	568.592.281



- Chi phí trả trước ngắn hạn của Pdimex	154.590.894	235.555.763
<b>Cộng</b>	<b>26.453.660.935</b>	<b>13.010.014.592</b>
<b>8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	516.645.981	87.272
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	45.975.788	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	701.794.863	45.831.218
<b>Cộng</b>	<b>1.264.416.632</b>	<b>45.918.490</b>
<b>9 Tài sản ngắn hạn khác</b>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tạm ứng	11.997.969.729	19.270.619.122
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	53.145.450	47.163.700
<b>Cộng</b>	<b>12.051.115.179</b>	<b>19.317.782.822</b>
<b>10 Phải thu dài hạn khác</b>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Các khoản phải thu dài hạn khác	-	362.010.720
<i>Thuế GTGT tiền thuê đất tại Quy Nhơn</i>	-	362.010.720
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>362.010.720</b>
<b>11 Tài sản cố định hữu hình</b>		<Phụ lục số 1>
<b>12 Tài sản cố định vô hình</b>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Hệ thống phần mềm quản lý	7.734.145.325	7.599.224.547
Khấu hao lũy kế hệ thống phần mềm quản lý	-4.823.433.323	-3.910.494.628
Giá trị còn lại	2.910.712.002	3.688.729.919
<b>13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Xây dựng cơ bản	-	309.407.902
<i>Dự án ứng dụng CNTT vào hệ thống quản lý</i>	-	230.230.375
<i>Dự án đóng tàu 56.000 DWT</i>	-	79.177.527



Sửa chữa lớn tài sản cố định	801.531.941	21.281.520.867
<i>Sửa chữa định kỳ tàu Viễn Đông 5</i>	<i>801.531.941</i>	
<i>Sửa chữa định kỳ tàu VTC Globe</i>		<i>8.654.585.935</i>
<i>Sửa chữa định kỳ tàu VTC Glory</i>		<i>3.041.500.712</i>
<i>Sửa chữa định kỳ tàu VTC Ocean</i>		<i>9.585.434.220</i>
<b>Cộng</b>	<b>801.531.941</b>	<b>21.590.928.769</b>

**14 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu năm đồng	Chi phí phát sinh trong kỳ đồng	Phân bổ vào chi phí trong kỳ đồng	Số cuối kỳ đồng
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	8.137.115.621	(5.076.513.132)	214.134.624	2.846.467.865
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	23.727.459.439	46.479.774.470	32.608.474.211	37.598.759.698
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	289.619.509	107.628.682	200.610.581	196.637.610
- Chi phí chờ phân bổ khác	165.095.844	165.573.612	145.305.937	185.363.519
- Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh	52.395.321	152.610.109	60.800.448	144.204.982
- Chi phí trả trước dài hạn SSR	28.588.981	14.452.727	19.541.623	23.500.085
- Chi phí trả trước dài hạn Pdimex	24.665.083	62.000.000	31.548.416	55.116.667
<b>Cộng</b>	<b>32.424.939.798</b>	<b>41.905.526.468</b>	<b>33.280.415.840</b>	<b>41.050.050.426</b>

**15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	116.612.638.468	-
+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của các năm trước	75.576.966.810	-
+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của năm nay	41.035.671.658	-
<b>Cộng</b>	<b>116.612.638.468</b>	<b>-</b>



**16 Tài sản dài hạn khác**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.304.502.200	1.304.502.200
<i>Công ty kho bãi TP Hồ Chí Minh</i>	220.002.200	220.002.200
<i>Công ty Viễn thông Quốc tế</i>	22.000.000	22.000.000
<i>Công ty Thông tin điện tử Hàng Hải</i>	23.000.000	23.000.000
<i>Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam</i>	38.000.000	38.000.000
<i>Cty TNHH TM-DV-TB Máy Hương Lâm</i>	1.500.000	1.500.000
<i>Ký quỹ xuất khẩu lao động của TT SCC</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn Pdimex	38.000.000	38.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.342.502.200</b>	<b>1.342.502.200</b>

**17 Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Vay ngắn hạn	202.360.834.580	308.591.342.847
<i>Ngân hàng NNo &amp; PTNT - CN Mạc Thị Bưởi.</i>	31.765.365.979	31.802.060.466
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch</i>		2.339.719.276
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM</i>	130.590.378.925	135.945.407.928
<i>Ngân hàng Ngoại thương VN - CN HCM</i>		98.984.088.127
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	30.186.089.676	32.454.766.394
<i>Vay ngắn hạn của SSR</i>	500.000.000	500.000.000
<i>Vay ngắn hạn của Pdimex</i>	9.319.000.000	6.565.300.656
- Nợ dài hạn đến hạn trả (Pdimex)	-	174.480.000
<b>Cộng</b>	<b>202.360.834.580</b>	<b>308.765.822.847</b>

**18 Phải trả người bán**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải trả người bán nước ngoài	109.621.408.798	122.843.685.016
Phải trả người bán trong nước	61.923.256.566	73.277.904.600
Phải trả người bán SSR	286.575.850	446.921.950
Phải trả người bán Pdimex	1.975.841.101	4.017.967.283
<b>Cộng</b>	<b>173.807.082.315</b>	<b>200.586.478.849</b>

**19 Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Người mua nước ngoài trả tiền trước	137.368.929	24.990.916



- Người mua trong nước trả tiền trước	2.233.542.606	365.825.673
<b>Cộng</b>	<b>2.370.911.535</b>	<b>390.816.589</b>
<b>20 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	575.349.913	342.342.871
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	336.883.540	43.855.330
- Thuế thu nhập cá nhân	184.855.314	746.099.966
- Các loại thuế khác	-	63.108.000
<b>Cộng</b>	<b>1.097.088.767</b>	<b>1.195.406.167</b>
<b>21 Chi phí phải trả</b>		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- VTC - cảng phí nước ngoài	22.857.342.230	26.136.137.591
- Tiền ăn của thuyền viên	3.738.598.234	9.558.893.312
- Lãi vay phải trả	3.908.746.141	3.908.746.141
- Trích trước phân bổ CP SCL tàu Viễn Đông 3	867.073.924	2.911.663.089
- Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC)	67.430.603	303.566.456
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	59.780.000	11.714.545
- Chi phí phải trả SSR	-	72.108.000
- Chi phí phải trả Pdimex	152.826.300	5.631.278.611
<b>Cộng</b>	<b>31.651.797.432</b>	<b>48.534.107.745</b>
<b>22 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Kinh phí công đoàn	7.891.456.700	7.575.033.646
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	7.454.331.504	6.917.478.926
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.520.286.997	12.429.846.404
<b>Cộng</b>	<b>18.866.075.201</b>	<b>26.922.358.976</b>
<b>23 Phải trả dài hạn người bán</b>		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền thuê đất tại Quy Nhơn	1.495.082.905	6.898.298.464
<b>Cộng</b>	<b>1.495.082.905</b>	<b>6.898.298.464</b>



**24 Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
<i>Phải trả đóng tàu</i>	<i>8.404.589.178</i>	<i>8.404.589.178</i>
<b>Cộng</b>	<b>8.404.589.178</b>	<b>8.404.589.178</b>

**25 Vay và nợ dài hạn**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
<b>a. Vay dài hạn (*)</b>	<b>1.840.963.048.909</b>	<b>1.728.073.116.928</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	450.237.901.120	445.170.241.784
Ngân hàng TMCP Á Châu	425.778.449.446	422.613.636.744
Sở giao dịch 2 ngân hàng-phát triển VN	41.536.000.000	41.596.000.000
Chi nhánh Ngân hàng phát triển TP Hải Phòng	292.786.600.000	293.206.600.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TPHCM	263.064.700.000	260.387.400.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM	100.326.786.343	189.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	58.275.990.000	57.496.068.000
Ngân hàng Natixis- Chi nhánh TPHCM	208.156.622.000	206.214.170.400
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Bình Định	800.000.000	1.200.000.000
<b>b. Nợ dài hạn</b>	<b>52.340.741.115</b>	<b>52.340.741.115</b>
Tổng Công ty Hàng Hải VN	9.127.931.138	9.127.931.138
Nợ dài hạn khác	43.212.809.977	43.212.809.977
Nợ dài hạn Pdimex		189.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.893.303.790.024</b>	<b>1.780.413.858.043</b>

(\*) Vay dài hạn đến hạn trả theo lịch đã cơ cấu Quý 1/2015 là 48,000.00 USD và 460 triệu đồng)

**26 Doanh thu chưa thực hiện**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Văn phòng Công ty	10.088.558.132	23.723.443.592
<b>Cộng</b>	<b>10.088.558.132</b>	<b>23.723.443.592</b>

**27 Vốn chủ sở hữu**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>		<Phụ lục số 3>



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
<b>Cộng</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>589.993.370.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	589.993.370.000	589.993.370.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	<i>Chưa công bố</i>
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	<i>Chưa công bố</i>
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	<i>Không có</i>
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	<i>Không có</i>

**đ. Cổ phiếu**

	Số cuối năm đồng	Năm trước đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành &lt;đồng/CP&gt;</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

**e. Các quỹ của Công ty**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	5.036.239.588	5.036.239.588



- Quỹ dự phòng tài chính	5.073.245.457	5.073.245.457
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.898.917.929	4.974.534.903
<b>Cộng</b>	<b>15.008.402.974</b>	<b>15.084.019.948</b>

\* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

**28 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

<Phụ lục số 3>

**29 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nợ khó đòi đã xử lý	1.826.561.550	1.826.561.550
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	673.653,37	810.798,54
Euro (EUR)	1,04	0,38

T.C.P.



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**30 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2013 đồng
- Doanh thu bán hàng hóa	55.692.261.633	38.480.444.044	229.775.705.823	178.861.505.741
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	310.508.432.740	304.316.277.541	1.217.277.085.763	1.175.576.476.862
- Doanh thu hoạt động KD khác	33.400.000	27.000.000	143.309.091	160.309.092
<b>Cộng</b>	<b><u>366.234.094.373</u></b>	<b><u>342.823.721.585</u></b>	<b><u>1.447.196.100.677</u></b>	<b><u>1.354.598.291.695</u></b>

**31 Các khoản giảm trừ**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2013 đồng
- Giảm giá hàng bán	7.365.279.612	7.892.819.951	28.234.234.953	32.440.099.033
<b>Cộng</b>	<b><u>7.365.279.612</u></b>	<b><u>7.892.819.951</u></b>	<b><u>28.234.234.953</u></b>	<b><u>32.440.099.033</u></b>

**32 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2013 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	55.692.261.633	38.480.444.044	229.775.705.823	178.861.505.741
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	303.143.153.128	296.423.457.590	1.189.042.850.810	1.143.136.377.829
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	33.400.000	27.000.000	143.309.091	160.309.092
<b>Cộng</b>	<b><u>358.868.814.761</u></b>	<b><u>334.930.901.634</u></b>	<b><u>1.418.961.865.724</u></b>	<b><u>1.322.158.192.662</u></b>

**33 Giá vốn hàng bán**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2013 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	50.203.701.254	35.205.702.159	217.249.696.410	161.476.868.904
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	314.715.906.472	319.409.431.573	1.280.911.979.699	1.276.770.218.162
- Giá vốn của hoạt động KD khác	179.437.921	257.820.109	813.232.005	1.122.792.607
<b>Cộng</b>	<b><u>365.099.045.647</u></b>	<b><u>354.872.953.841</u></b>	<b><u>1.498.974.908.114</u></b>	<b><u>1.439.369.879.673</u></b>

**34 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2013 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	612.075.274	777.291.117	2.464.709.114	3.375.078.158
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.266.641.668	1.492.325.134	4.327.356.842	7.142.819.122
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư cuối kỳ	892.171	327.494	892.171	159.244.654
<b>Cộng</b>	<b><u>1.879.609.113</u></b>	<b><u>2.269.943.745</u></b>	<b><u>6.792.958.127</u></b>	<b><u>10.677.141.934</u></b>



**35 Chi phí tài chính**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2013 đồng
- Chi phí lãi vay	2.502.540.936	(858.004.758)	11.316.630.078	22.621.410.363
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.886.406.462	(1.621.154.594)	7.608.495.687	10.622.756.436
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.870.664.100	18.495.286.497	17.870.664.100	18.495.286.497
- Chi phí tài chính khác	-	-	173.494	231.268
<b>Cộng</b>	<b>18.259.611.498</b>	<b>16.016.127.145</b>	<b>36.795.963.359</b>	<b>51.739.684.564</b>

**36 Chi phí bán hàng**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2013 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	3.043.989.630	3.714.448.955	13.009.251.361	16.420.534.235
- Chi phí nhân viên	497.132.116	339.386.452	1.793.513.141	1.711.369.362
- Chi phí vật liệu quản lý	3.991.364	4.242.319	23.024.165	16.487.729
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	63.410.032	69.348.653	204.702.916	238.827.143
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-	-	2.572.475
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.810.182.299	1.697.872.611	8.195.836.268	9.867.975.281
- Chi phí bằng tiền khác	281.450.894	179.628.235	1.214.074.419	902.296.554
<b>Cộng</b>	<b>5.700.156.335</b>	<b>6.004.927.225</b>	<b>24.440.402.270</b>	<b>29.160.062.779</b>

**37 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2013 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	8.354.410.158	7.824.267.548	33.551.493.550	33.377.518.329
- Chi phí vật liệu quản lý	79.471.317	125.729.010	437.573.234	464.387.136
- Chi phí đồ dùng văn phòng	63.410.032	69.348.653	204.702.916	238.827.143
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	731.744.690	737.956.786	2.926.978.779	2.983.196.600
- Thuế, phí và lệ phí	363.243.506	334.793.729	1.215.777.344	1.293.944.811
- Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc	576.489.815	1.213.230.810	670.639.309	3.803.759.791
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.148.485.935	1.435.418.924	4.159.533.778	4.550.266.004
- Chi phí bằng tiền khác	2.288.268.874	968.250.457	6.508.982.907	3.851.698.070
<b>Cộng</b>	<b>13.605.524.327</b>	<b>12.708.995.917</b>	<b>49.675.681.817</b>	<b>50.563.597.884</b>

**38 Thu nhập khác**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2013 đồng
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ,CCDC	-	245.563.636	5.636.364	89.718.534.544
- Thu nhập khác	658.817.524	455.666.202	1.240.612.133	1.365.463.208
<b>Cộng</b>	<b>658.817.524</b>	<b>701.229.838</b>	<b>1.246.248.497</b>	<b>91.083.997.752</b>



**39 Chi phí khác**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2013 đồng
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán		19.695.361		69.516.347.209
- Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán	809.703.815	326.543.755	1.315.859.791	6.836.402.269
- Chi phí khác	37.890.841	125.337.894	503.308.962	226.228.731
<b>Cộng</b>	<b>847.594.656</b>	<b>471.577.010</b>	<b>1.819.168.753</b>	<b>76.578.978.209</b>

**40 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2013 đồng
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	290.907.752	34.469.404	567.706.671	289.035.864
<b>Cộng</b>	<b>290.907.752</b>	<b>34.469.404</b>	<b>567.706.671</b>	<b>289.035.864</b>

**41 Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2013 đồng
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại các khoản chênh lệch tạm thời	(9.411.965.064)	-	(41.035.671.658)	(64.124.908)
<b>Cộng</b>	<b>(9.411.965.064)</b>	<b>-</b>	<b>(41.035.671.658)</b>	<b>(64.124.908)</b>

**42 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2013 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(32.983.633.753)	(52.206.975.325)	(144.237.086.978)	(223.717.781.717)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đồng phổ thông	(32.983.633.753)	(52.206.975.325)	(144.237.086.978)	(223.717.781.717)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	58.999.337	58.999.337	58.999.337	58.999.337
- <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(559,05)</b>	<b>(884,87)</b>	<b>(2444,72)</b>	<b>(3791,87)</b>

**VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**43 Công cụ tài chính**

**1- Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

**2- Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	20.461.877.891	20.461.877.891
- Tương đương tiền	32.000.000.000	32.000.000.000
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	90.432.574.125	81.404.403.220
<b>Cộng</b>	<b>142.894.452.016</b>	<b>133.866.281.111</b>



### 3- Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty.

#### Sô dư tại ngày 31/12/2014

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	2.095.664.624.604
- Phải trả người bán	175.302.165.220
- Phải trả khác	27.270.664.379
<b>Cộng</b>	<b>2.298.237.454.203</b>

### 4- Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán để điều chỉnh giá hợp lý.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại, dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả cho người bán	173.807.082.315	1.495.082.905		175.302.165.220
Khoản vay	9.819.000.000	192.541.834.580 (*)	1.840.963.048.909	2.043.323.883.489
Khoản nợ		52.340.741.115		52.340.741.115
Các khoản phải trả khác	18.866.075.201	8.404.589.178		27.270.664.379
<b>Cộng</b>	<b>202.492.157.516</b>	<b>254.782.247.778</b>	<b>1.840.963.048.909</b>	<b>2.298.237.454.203</b>

(\*) Khoản vay vốn lưu động theo Hợp đồng hạn mức được tái ký hàng năm.

### 5- Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 17
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem thuyết minh số 25 và số 11

### 44 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Ngày 14/01/2015, Công ty đã ký Hợp đồng bán tàu VTC Sky, dự kiến giao tàu cho người mua vào cuối tháng 01/2015.
- Ngoại trừ thông tin nêu trên, kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty con.

### 45 Thông tin về các bên liên quan

#### 1- Mua hàng hóa, dịch vụ

	<i>Doanh số mua quý IV đồng</i>
- Công ty CP vận tải và thuê tàu biển VN	<b>18.000.000</b>
Dịch vụ hành chính nội bộ Đại diện Hà Nội (SCC)	18.000.000
- Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR)	<b>1.587.072.562</b>
Dịch vụ sửa chữa tàu biển (VTC)	1.587.072.562
- Công ty CP Cung ứng DV Hàng Hải và XNK Phương Đông	<b>1.328.610.570</b>
Dịch vụ sửa chữa tàu biển (VTC)	412.981.267
Cung cấp vật tư (VTC)	748.261.300
Đại lý tàu biển (VTC)	167.368.003



- Trung tâm đào tạo, môi giới và XK thuyền viên Phía Nam	2.536.317.000
Cho thuê thuyền viên (VTC)	2.536.317.000
- Chi nhánh VTC tại Vũng Tàu	18.047.029
Đại lý tàu biển (VTC)	18.047.029
2- Công nợ	Tại 31/12/2014
	<u>đồng</u>
- Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR)	3.247.146.975
Phải thu VTC	3.247.146.975
- Công ty CP Cung ứng DV Hàng Hải và XNK Phương Đông	6.558.518.729
Phải thu VTC	6.558.518.729

**46 Báo cáo bộ phận**

<Phụ lục số 4>

**47 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013 do đơn vị lập và được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K

**48 Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong những năm tài chính tiếp theo, phù hợp Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định 276/QĐ-TTg ngày 04/02/2013.

**49 Những thông tin khác**

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau

Người lập biểu

Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc

Trương Đình Sơn



Phụ lục số 1

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>23.679.098.263</b>	<b>3.937.125.399</b>	<b>3.738.106.819.782</b>	<b>6.002.998.377</b>	-	<b>3.771.726.041.821</b>
- Mua trong năm		-	-	31.910.000	-	31.910.000
Cộng	-	-	-	31.910.000	-	31.910.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23.679.098.263</b>	<b>3.937.125.399</b>	<b>3.738.106.819.782</b>	<b>6.034.908.377</b>	-	<b>3.771.757.951.821</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>11.240.560.879</b>	<b>2.018.426.781</b>	<b>1.384.040.300.165</b>	<b>3.827.964.177</b>	-	<b>1.401.127.252.002</b>
- Khấu hao trong năm	1.277.145.131	692.323.118	217.492.583.479	749.023.888	-	220.211.075.616
Cộng	1.277.145.131	692.323.118	217.492.583.479	749.023.888	-	220.211.075.616
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.517.706.010</b>	<b>2.710.749.899</b>	<b>1.601.532.883.644</b>	<b>4.576.988.065</b>	-	<b>1.621.338.327.618</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	12.438.537.384	1.918.698.618	2.354.066.519.617	2.175.034.200	-	<b>2.370.598.789.819</b>
- Tại ngày cuối năm	11.161.392.253	1.226.375.500	2.136.573.936.138	1.457.920.312	-	<b>2.150.419.624.203</b>

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

2.134.675.024.748

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

6.943.392.929

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng:

-

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29



**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Đơn vị tính: Đồng*

	<u>Vốn đầu tư CSH</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Vốn khác</u>	<u>Quỹ ĐTP</u>	<u>Quỹ dự phòng TC</u>	<u>Quỹ khác</u>	<u>Lợi nhuận chưa PP</u>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>88.258.000</b>	-	<b>5.019.466.659</b>	<b>5.055.589.742</b>	<b>4.889.309.186</b>	<b>(75.818.659.893)</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	306.000.000	29.597.546	31.155.311	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(139.348.493)
Tăng khác	-	-	-	142.985.229	150.510.768	1.079.510.345	333.008.150
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	994.284.628	749.362.254
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	223.578.433.224
Giảm khác	-	-	-	155.809.846	164.010.364	-	(53.337.312)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>88.258.000</b>	<b>306.000.000</b>	<b>5.036.239.588</b>	<b>5.073.245.457</b>	<b>4.974.534.903</b>	<b>(299.899.458.402)</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	1.253.021.629
Tăng khác	-	-	-	-	-	897.419.988	75.576.966.810
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	145.490.108.607
Giảm khác	-	-	-	-	-	973.036.962	549.488.349
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>88.258.000</b>	<b>306.000.000</b>	<b>5.036.239.588</b>	<b>5.073.245.457</b>	<b>4.898.917.929</b>	<b>(369.109.066.919)</b>

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ***Đơn vị tính: Đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn đầu tư CSH</b>	<b>Quỹ ĐTPT</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Quỹ khác</b>	<b>Lợi nhuận chưa PP</b>	<b>Tổng cộng</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.540.000.000	359.588.844	378.514.572		1.145.052.012	20.423.155.428
Công ty CP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	10.506.000.000	203.778.998	214.504.208		648.900.975	11.573.184.181
Lợi ích cổ đông thiểu số	8.034.000.000	155.809.846	164.010.364		496.151.037	8.849.971.247

-----  
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



## BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

### 1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển đồng	Hoạt động kinh doanh dịch vụ đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	968.330.661.316	450.631.204.408	1.418.961.865.724
Chi phí bộ phận trực tiếp	1.126.857.941.889	476.236.055.544	1.603.093.997.433
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>(158.527.280.573)</b>	<b>(25.604.851.136)</b>	<b>(184.132.131.709)</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	2.585.075.530.064	27.645.737.222	2.612.721.267.286
Tài sản không phân bổ	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.585.075.530.064</b>	<b>27.645.737.222</b>	<b>2.612.721.267.286</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.353.010.410.056	14.573.921.928	2.367.584.331.984
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.353.010.410.056</b>	<b>14.573.921.928</b>	<b>2.367.584.331.984</b>

### 2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	936.213.956.313	482.747.909.411	1.418.961.865.724
Tài sản bộ phận	-	-	2.612.721.267.286
Nợ phải trả bộ phận	109.621.408.798	2.257.962.923.186	2.367.584.331.984